

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2017 ĐẾN NGÀY 30/06/2017
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 – 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 – 05
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 21

120510
CÔNG
NHẬN
M T C
AM DI
VIỆT
H XUA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 10 tháng 10 năm 2011 theo Mã số doanh nghiệp số 0102174012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: xây lắp và thí nghiệm hiệu chỉnh công trình điện.

Trụ sở chính của Công ty tại Nhà lô 141, khu giãn dân Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 17.510.920.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.751.092 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 21.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Lê Văn Thụ	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Võ Khánh	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Đồng Đăng Khôi	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Lê Vĩnh Khang	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Hồ Hoàng Tiến	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Văn Thụ	Tổng Giám đốc
Ông Lê Vĩnh Khang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên
Ông Trần Văn Hiệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)- đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ



Số: 580/BCKT/TC

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình

P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (+84 4) 3868 9566 / (+84 4) 3868 9588

Fax: (+84 4) 3868 6248

Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà, được lập ngày 14/08/2017, từ trang 06 đến trang 21, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trong kỳ Công ty chưa ghi nhận đủ chi phí dự phòng phải thu khó đòi (khoảng 8 tỷ đồng) vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Nếu ghi nhận đầy đủ thì kết quả kinh doanh sẽ lỗ thêm một khoản là 8 tỷ đồng.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Đơn vị tại ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.2 về việc, tính đến thời điểm 30/06/2017, số lỗ lũy kế phản ánh trên BCTC là hơn 15,7 tỷ đồng; hơn 8 tỷ đồng giá trị các công trình chậm quyết toán; Công ty chậm thu hồi công nợ, thiếu hụt nguồn trả nợ; Công ty đang bị cưỡng chế thuế bằng hình thức: thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng. Thực tế này cho thấy Công ty đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục.

Từ thời điểm miễn nhiệm kế toán trưởng vào ngày 02/08/2016 đến nay, Công ty chưa bố trí được nhân sự làm kế toán trưởng là chưa phù hợp với quy định của Luật kế toán hiện hành.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: đồng
01/01/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.015.963.463	51.404.098.022
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.964.171.248	1.448.072.254
1. Tiền	111	V.1	2.964.171.248	1.448.072.254
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.675.053.411	47.943.667.663
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	20.982.244.163	22.276.754.489
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.077.931.449	3.999.506.449
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	21.493.504.879	22.809.465.003
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.211.047.598)	(1.142.058.278)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		332.420.518	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	5.346.738.804	1.982.358.105
1. Hàng tồn kho	141		5.346.738.804	1.982.358.105
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.000.000	30.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	30.000.000	30.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.392.263.272	11.138.692.287
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.000.000	6.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		6.000.000	6.000.000
II. Tài sản cố định	220		51.460.116	58.206.366
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	51.460.116	58.206.366
- Nguyên giá	222		14.809.047.632	14.809.047.632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.757.587.516)	(14.750.841.266)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	8.334.803.156	11.074.485.921
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		8.217.649.156	10.957.331.921
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		117.154.000	117.154.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		61.408.226.735	62.542.790.309

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		53.236.398.203	52.686.628.036
I. Nợ ngắn hạn	310		53.236.398.203	52.686.628.036
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	14.366.445.450	14.602.937.565
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.976.461.153	1.725.155.381
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	9.558.107.863	10.520.298.470
4. Phải trả người lao động	314		1.020.718.597	1.045.464.676
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	6.719.107.047	5.781.446.334
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	15.466.358.633	14.723.754.269
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.669.508.629	2.139.565.188
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	523.237.353	2.211.552.675
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(63.546.522)	(63.546.522)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.171.828.532	9.856.162.273
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	8.171.828.532	9.856.162.273
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.510.920.000	17.510.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.510.920.000	17.510.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		460.450.000	460.450.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		508.554.001	508.554.001
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.398.256.320	5.398.256.320
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15.706.351.789)	(14.022.018.048)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(14.022.018.048)	(9.776.872.953)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.684.333.741)	(4.245.145.095)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		61.408.226.735	62.542.790.309

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Huệ




Lê Văn Thụ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Quý II năm 2017	Quý II năm 2016	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.360.788.618	3.252.404.795	6.660.616.044	6.821.836.073
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	-	3.044.843.241	-	3.044.843.241
- Giảm giá hàng bán	02c		-	3.044.843.241	-	3.044.843.241
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.360.788.618	207.561.554	6.660.616.044	3.776.992.832
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	878.483.968	3.903.515.541	5.741.699.597	6.351.260.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		482.304.650	(3.695.953.987)	918.916.447	(2.574.267.454)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	642.759	800.607.113	1.255.695	801.959.328
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	45.955.467	79.414.446	91.910.934	110.245.502
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.955.467	79.414.446	91.910.934	110.245.502
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.588.148.492	1.136.172.146	2.194.467.401	1.813.323.071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.151.156.550)	(4.110.933.466)	(1.366.206.193)	(3.695.876.699)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.688.315.322	288.345.236	1.688.315.322	288.345.236
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.810.173.583	313.658.631	2.006.442.870	358.069.773
13. Lợi nhuận khác	40		(121.858.261)	(25.313.395)	(318.127.548)	(69.724.537)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.273.014.811)	(4.136.246.861)	(1.684.333.741)	(3.765.601.236)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.273.014.811)	(4.136.246.861)	(1.684.333.741)	(3.765.601.236)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(727)	(2.362)	(962)	(2.150)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(727)	(2.362)	(962)	(2.150)

Người lập biểu

Lê Thị Huệ

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp trực tiếp
Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: đồng
Từ 01/01/2016
đến 30/6/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	9.067.026.513	9.676.472.626
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(6.329.934.102)	(7.854.076.750)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.601.292.829)	(1.965.864.291)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(300.498.970)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.338.207.175	293.605.272
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.188.607.929)	(775.239.949)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	984.899.858	(625.103.092)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.250.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.255.695	2.543.173
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.255.695	1.252.543.173
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	858.085.629	120.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(328.142.188)	(466.857.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	529.943.441	(346.857.812)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.516.098.994	280.582.269
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.448.072.254	3.084.650.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.964.171.248	3.365.233.003

Người lập biểu



Lê Thị Huệ

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ thuật điện Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015940 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 10 tháng 10 năm 2011 theo Mã số doanh nghiệp số 0102174012.

Trụ sở chính của Công ty tại Nhà lô 141, khu giãn dân Mỗ Lao, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây lắp nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành; thí nghiệm hiệu chỉnh định kỳ; duy tu bảo dưỡng định kỳ và xử lý sự cố bất thường các nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, các dây truyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV và công suất đến 3000 MW;
- Lắp đặt, thí nghiệm hiệu chỉnh đưa vào vận hành, bảo trì và nâng cấp các hệ thống thông tin viễn thông, hệ thống điều khiển phân tán, hệ thống SCADA và các hệ thống khác trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin;
- Tư vấn chuyên ngành kỹ thuật điện cho quản lý xây dựng nhà máy điện, hệ thống điện - điện tử và tự động hóa, bao gồm cả công tác đồng bộ thiết kế, đồng độ thiết bị, lập sơ đồ khởi động và thử đồng bộ thiết bị cho các nhà máy điện, trạm biến áp và các dây truyền công nghệ công nghiệp có cấp điện áp đến 500 KV, công suất 3000 MW (không bao gồm dịch vụ thiết kế và giám sát công trình);
- Sản xuất công nghiệp và quản lý vận hành trong các lĩnh vực: cơ khí, điện, điện tử, thông tin viễn thông và sản xuất năng lượng điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện - điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí, phương tiện vận tải cơ giới, phụ tùng cơ giới phục vụ thi công xây lắp các công trình điện, kinh doanh điện thương phẩm theo Luật điện lực;
- Đào tạo chuyên ngành điện kỹ thuật, điện tử, công nghệ thông tin, tin học (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và kỹ thuật dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình công nghiệp, các công trình đường thủy, bến cảng, cửa cống, đập và đê; xây dựng đường hầm; các công trình thể thao ngoài trời;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; cho thuê xe có người lái; hợp đồng chờ khách đi tham quan, du lịch; hoạt động của cáp treo, đường sắt, leo núi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Hoạt động sản xuất, kinh doanh phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp (lĩnh vực: lắp thiết bị công trình, xây dựng - hoàn thiện);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện (lĩnh vực: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (các mặt hàng được Nhà nước cho phép).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm giữa niên độ và cuối năm, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào các tổ chức kinh tế khác, mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng quy định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quy.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng	
		30/06/2017	01/01/2017
1.	Tiền		
	- Tiền mặt	2.229.716.914	931.512.291
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	734.454.334	516.559.963
	Cộng	2.964.171.248	1.448.072.254
2.	Phải thu khách hàng	30/06/2017	01/01/2017
	a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
	- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.980.344.367	1.980.344.367
	- Công ty cổ phần đầu tư phát triển điện Tây Bắc	1.068.989.320	1.068.989.320
	- Công ty Cổ phần Phát triển KT Công nghệ EDH	1.795.625.363	1.795.625.363
	- Công ty Cổ phần xây lắp Newtech Vĩnh Hà	1.684.125.910	1.684.125.910
	- Công ty Cổ phần và phát triển du lịch Vinaconex	3.971.791.144	3.971.791.144
	- Ban điều hành Dự án NMTĐ Sê san 3	2.059.300.718	2.819.815.869
	- Các khách hàng khác	8.422.067.341	8.956.062.516
	Cộng	20.982.244.163	22.276.754.489
3.	Trả trước cho người bán	30/06/2017	01/01/2017
	a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.077.931.449	3.999.506.449
	- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật công nghệ SOMECO	240.000.000	240.000.000
	- Công ty TNHH Giải pháp và Thiết bị công nghiệp	462.216.000	462.216.000
	- Công ty TNHH DDT XD&TM Ngãi Cầu	830.585.354	830.585.354
	- Công ty cổ phần ĐTXD Incons	1.543.073.755	1.543.073.755
	- Các khách hàng khác	1.002.056.340	923.631.340
	Cộng	4.077.931.449	3.999.506.449
4.	Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2017	01/01/2017
		Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
	a) Ngắn hạn	21.493.504.879	870.346.210
	- Phải thu khác	2.139.046.164	-
	- Tạm ứng	19.354.458.715	870.346.210
	b) Dài hạn	6.000.000	-
	- Ký quỹ, ký cược	6.000.000	-
	Cộng	21.499.504.879	870.346.210
5.	Nợ xấu	30/06/2017	01/01/2017
		Giá gốc	Giá gốc
		Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
	a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán		
	- Phải thu khách hàng	1.340.701.388	271.712.068
	- Tạm ứng	1.020.652.959	150.306.749
	Cộng	2.361.354.347	1.292.365.027
6.	Hàng tồn kho	30/06/2017	01/01/2017
		Giá gốc	Giá gốc
		Dự phòng	Dự phòng
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.346.738.804	1.649.937.587
	- Hàng hóa	-	332.420.518
	Cộng	5.346.738.804	1.982.358.105

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện vận	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	tài truyền dẫn	
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	-	9.594.823.657	5.214.223.975	14.809.047.632
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9.594.823.657	5.214.223.975	14.809.047.632
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	9.592.013.243	5.158.828.023	14.750.841.266
Số tăng trong kỳ	-	-	6.746.250	6.746.250
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>			6.746.250	6.746.250
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9.592.013.243	5.165.574.273	14.757.587.516
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	2.810.414	55.395.952	58.206.366
Tại ngày cuối kỳ	-	2.810.414	48.649.702	51.460.116
- <i>Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>				14.329.992.632 đồng

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	30/06/2017	Giá gốc	01/01/2017
		Giá trị có thẻ thu hồi		Giá trị có thẻ thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn	8.217.649.156	8.217.649.156	10.957.331.921	10.957.331.921
- CT Thủy điện Hương Điền	-	-	945.732.136	945.732.136
- CT KĐT du lịch Cái Giá-Cát Bà	3.333.125.243	3.333.125.243	3.333.125.243	3.333.125.243
- Thí nghiệm hiệu chỉnh nhà máy SS3	780.459.050	780.459.050	780.459.050	780.459.050
- Trạm nghiền Hiệp Phước	1.404.242.271	1.404.242.271	1.404.242.271	1.404.242.271
- Các công trình khác	2.699.822.592	2.699.822.592	4.493.773.221	4.493.773.221
b) Xây dựng cơ bản	117.154.000	117.154.000	117.154.000	117.154.000
- Mua sắm tài sản cố định	117.154.000	117.154.000	117.154.000	117.154.000
Cộng	8.334.803.156	8.334.803.156	11.074.485.921	11.074.485.921

9. Chi phí trả trước

	30/06/2017	01/01/2017
	Giá trị	Giá trị
a) Ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
- Chi phí khác chờ phân bổ	30.000.000	30.000.000
Cộng	30.000.000	30.000.000

10. Phải trả người bán

	Giá trị	30/06/2017	Giá trị	01/01/2017
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	14.366.445.450	14.366.445.450	14.602.937.565	14.602.937.565
- Cty CP XD và xây lắp điện nước	1.627.243.450	1.627.243.450	1.627.243.450	1.627.243.450
- Cty CP ĐT XD và TM Bình Minh	1.241.901.379	1.241.901.379	1.276.901.379	1.276.901.379
- Cty TNHH Kiên Cường-Trường Lâm	1.033.742.475	1.033.742.475	1.033.742.475	1.033.742.475
- XN cơ khí 59-CN Cty TNHH MTV 27	2.372.704.191	2.372.704.191	2.372.704.191	2.372.704.191
- Cty TNHH MTV KTCN SOMECO	1.332.325.516	1.332.325.516	1.332.325.516	1.332.325.516
- Công ty CP DDTXD&PT GD Hòa Bình	1.875.321.970	1.875.321.970	1.995.321.970	1.995.321.970
- Các đối tượng khác	4.883.206.469	4.883.206.469	4.964.698.584	4.964.698.584
Cộng	14.366.445.450	14.366.445.450	14.602.937.565	14.602.937.565

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT ĐIỆN SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Nhà lô 141 - Khu giãn dân Mỗ Lao - Hà Đông - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

11. Người mua trả tiền trước		30/06/2017	01/01/2017
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.976.461.153	1.725.155.381
- Nhà máy thiêu điện Trung Thu		243.569.000	243.569.000
- Công ty CP thiêu điện Sê san 4A		405.832.451	405.832.451
- Công ty CP Sông Đà 12		814.427.902	514.427.902
- Công ty CP Đầu tư xây dựng và thương mại Quốc Tế		228.030.000	228.030.000
- Các đối tượng khác		1.284.601.800	333.296.028
Cộng		2.976.461.153	1.725.155.381

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2017
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.090.777.332	319.383.102	1.287.300.000	5.122.860.434
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.842.118.505	-	-	2.842.118.505
- Thuế thu nhập cá nhân	602.351.880	5.726.291	-	608.078.171
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	950.939.629	-	-	950.939.629
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	34.111.124	-	-	34.111.124
Cộng	10.520.298.470	325.109.393	1.287.300.000	9.558.107.863

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Chi phí phải trả		30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn			
- Chi phí lãi vay phải trả		1.252.319.646	1.460.907.682
- Chi phí trích trước các công trình		4.639.513.863	3.595.265.114
- Chi phí thuê nhà		102.000.000	-
- Các khoản chi phí khác		725.273.538	725.273.538
Cộng		6.719.107.047	5.781.446.334

14. Phải trả khác		30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn			
- Kinh phí công đoàn		15.466.358.633	14.723.754.269
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp		871.233.379	704.277.384
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		8.888.261.727	8.354.335.798
+ Cổ tức		5.706.863.527	5.665.141.087
+ Phải trả khác		3.026.042.860	3.026.042.860
		2.680.820.667	2.639.098.227
Cộng		15.466.358.633	14.723.754.269

15. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	30/06/2017	Tăng	Trong năm	Giảm	Giá trị	01/01/2017
		Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	2.669.508.629	2.669.508.629	858.085.629	328.142.188	2.139.565.188	2.139.565.188	
+ Vay ngắn hạn							
- NH NN & PTNT - CN Đà Nẵng	-	-	-	328.142.188	328.142.188	328.142.188	
- Vay cá nhân	2.669.508.629	2.669.508.629	858.085.629	-	1.811.423.000	1.811.423.000	

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 2000LDS201100035 ngày 11/01/2011. Công ty đã đi vay cá nhân để tất toán khoản vay này.
- Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay dưới 12 tháng và lãi suất vay theo mức lãi suất từng thời điểm của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Đây là khoản vay không có tài sản đảm bảo.

16. Dự phòng phải trả	30/06/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	523.237.353	2.211.552.675
+ Công trình Thủy điện Hương Điền	-	228.154.400
+ Công trình Cát Bà	523.237.353	523.237.353
+ Công trình Thủy điện Nậm Chiến	-	1.460.160.922
Cộng	523.237.353	2.211.552.675

17. Vốn chủ sở hữu	a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu				
Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	17.510.920.000	460.450.000	508.554.001	(4.378.616.633)	14.101.307.368
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	4.245.145.095	4.245.145.095
- Lỗ trong năm trước				4.245.145.095	4.245.145.095
Số dư cuối năm trước	17.510.920.000	460.450.000	508.554.001	(8.623.761.728)	9.856.162.273
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	1.684.333.741	1.684.333.741
- Lỗ trong kỳ này				1.684.333.741	1.684.333.741
Số dư cuối kỳ	17.510.920.000	460.450.000	508.554.001	(10.308.095.469)	8.171.828.532

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2017	01/01/2017
- Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	290.000.000	290.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	17.220.920.000	17.220.920.000
Cộng	17.510.920.000	17.510.920.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	17.510.920.000	17.510.920.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	17.510.920.000	17.510.920.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.751.092	1.751.092
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.751.092	1.751.092
- Cổ phiếu phổ thông	1.751.092	1.751.092
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.751.092	1.751.092
- Cổ phiếu phổ thông	1.751.092	1.751.092
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Doanh thu hợp đồng xây dựng và thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện	6.660.616.044	6.821.836.073
Cộng	6.660.616.044	6.821.836.073

2.	Các khoản giảm trừ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	- Giảm giá hàng bán	-	3.044.843.241
	Cộng	-	3.044.843.241
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng và thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện	6.660.616.044	3.776.992.832
	Cộng	6.660.616.044	3.776.992.832
4.	Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	- Giá vốn hợp đồng xây dựng và thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện	5.741.699.597	6.351.260.286
	Cộng	5.741.699.597	6.351.260.286
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.255.695	2.543.173
	Lãi bán các khoản đầu tư	-	799.416.155
	Cộng	1.255.695	801.959.328
6.	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Lãi tiền vay	91.910.934	110.245.502
	Cộng	91.910.934	110.245.502
7.	Thu nhập khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	1.688.315.322	-
	+ Công trình Hương Điện	228.154.400	-
	+ Công trình Nậm Chiến	1.460.160.922	-
	- Thu nhập khác	-	288.345.236
	Cộng	1.688.315.322	288.345.236
8.	Chi phí khác	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	- Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	394.663.059	358.069.773
	- Chi phí khác	1.611.779.811	-
	Cộng	2.006.442.870	358.069.773
9.	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	158.506.246	842.777.672
	Chi phí nhân công	3.518.714.943	5.416.062.835
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.746.250	160.385.942
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.155.369.345	1.075.265.078
	Chi phí khác bằng tiền	462.425.937	420.917.896
	Cộng	8.301.762.721	7.915.409.423

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.684.333.741)	(3.765.601.236)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.684.333.741)	(3.765.601.236)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.751.092	1.751.092
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(962)	(2.150)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(962)	(2.150)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin hoạt động liên tục

Tính đến thời điểm 30/06/2017, số lỗ lũy kế phản ánh trên BCTC là hơn 15,7 tỷ đồng; hơn 8 tỷ đồng giá trị các công trình chậm quyết toán; Công ty chậm thu hồi công nợ, thiếu hụt nguồn trả nợ; Công ty đang bị cưỡng chế thuế bằng hình thức: thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng. Thực tế này cho thấy Công ty đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục. Tuy nhiên HĐQT và Ban giám đốc Công ty cam kết sẽ thúc đẩy công tác quyết toán, thu hồi nợ, cơ cấu lại thời hạn thanh toán...đảm bảo cho hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy BCTC của Công ty đã được lập không vi phạm về giả định hoạt động liên tục.

3. Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát 6 tháng đầu năm 2017

TT Họ và tên	Chức danh	Phụ cấp	Lương	Cộng
1 Lê Văn Thụ	Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	-	-
2 Lê Vĩnh Khang	Thành viên Hội đồng quản trị	-	47.970.273	47.970.273
3 Võ Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	-
4 Đồng Đăng Khởi	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	-
5 Hồ Hoàng Tiến	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-	-
6 Vũ Tiến Bộ	Trưởng Ban kiểm soát	-	-	-
7 Nguyễn Trung Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	-	-	-
8 Trần Văn Hiệp	Thành viên Ban kiểm soát	-	-	-
Tổng cộng				47.970.273

4. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ngành nghề xây lắp và thí nghiệm hiệu chỉnh điện trong cùng khu vực địa lý và không có khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 chuyển sang ngày 01/01/2017, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính do Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam thực hiện.

Người lập biểu

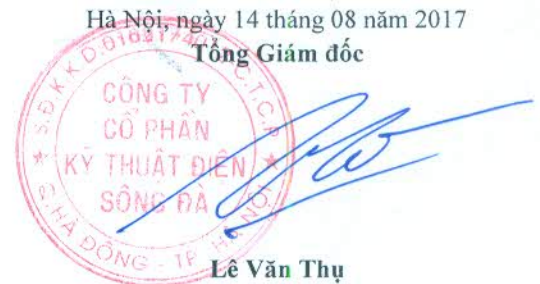


Lê Thị Huệ

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thụ